

8807(2)

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 64 /2020/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 10 tháng 6 năm 2020

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Giờ: ... C
	Ngày: 12/6/2020...

NGHỊ ĐỊNH

Hướng dẫn việc thực hiện cơ chế tạm quản theo Công ước Istanbul

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Hải quan ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Thương mại ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật Điều ước quốc tế ngày 09 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật Quản lý ngoại thương ngày 12 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 29 tháng 11 năm 2006 và các Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế;

Để thực thi Công ước Istanbul về tạm quản hàng hóa;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định hướng dẫn việc thực hiện cơ chế tạm quản theo Công ước Istanbul.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này hướng dẫn thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan, thủ tục cấp và hoàn trả sổ tạm quản, bảo đảm thuế nhập khẩu, các khoản thuế khác, tiền chậm nộp, tiền phạt và phí, lệ phí (nếu có) đối với hàng hóa tạm quản theo Công ước Istanbul về tạm quản hàng hóa (sau đây gọi là Công ước Istanbul).

2. Nghị định này không áp dụng đối với hàng hóa gửi qua dịch vụ bưu chính, hàng hóa quá cảnh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, cá nhân thực hiện tạm quản hàng hoá theo quy định tại Nghị định này.
2. Cơ quan hải quan, công chức hải quan.
3. Cơ quan bảo đảm.
4. Tổ chức, cá nhân có quyền và nghĩa vụ liên quan, các cơ quan, tổ chức khác phối hợp quản lý hàng hóa tạm quản quy định tại Nghị định này.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Tạm quản hàng hóa là chế độ quản lý đối với hàng hóa tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập vào quốc gia hoặc vùng lãnh thổ là thành viên của Công ước ATA (1961), Công ước Istanbul (1990) của Tổ chức Hải quan Thế giới về tạm quản hàng hóa.
2. Sổ tạm quản (sau đây gọi là sổ ATA) là chứng từ để thực hiện tạm quản hàng hóa, được chấp nhận thay thế tờ khai hải quan để làm thủ tục hải quan và đảm bảo thanh toán tiền thuế nhập khẩu, các khoản thuế khác, tiền chậm nộp, tiền phạt và phí, lệ phí (nếu có) đối với hàng hóa tạm quản theo quy định tại Nghị định này.
3. Khoản bảo đảm là khoản tiền hoặc thư bảo lãnh do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành được nộp cho Phòng thương mại công nghiệp Việt Nam đối với hàng hóa tạm xuất, để thực hiện nghĩa vụ thuế nhập khẩu, các khoản thuế khác, tiền chậm nộp, tiền phạt và phí, lệ phí (nếu có) tại quốc gia tạm quản.
4. Cơ quan bảo đảm là cơ quan cấp sổ ATA và có nghĩa vụ thanh toán tiền thuế nhập khẩu, các khoản thuế khác, tiền chậm nộp, tiền phạt và phí, lệ phí phát sinh trong quá trình tạm quản hàng hóa theo quy định tại Nghị định này theo giá trị khoản bảo đảm.
5. Chủ sổ ATA là chủ hàng hóa đề nghị cấp sổ ATA.
6. Người khai hải quan đối với hàng hóa tạm quản (gọi tắt là người khai hải quan) là chủ sổ ATA hoặc đại lý làm thủ tục hải quan theo quy định của pháp luật hoặc đơn vị tổ chức các sự kiện theo quy định tại Nghị định này được chủ sổ ATA ủy quyền. Trong trường hợp chủ sổ ATA là tổ chức, cá nhân nước ngoài không hiện diện ở Việt Nam thì người khai hải quan là đại lý làm thủ tục hải quan hoặc đơn vị tổ chức sự kiện theo ủy quyền của chủ sổ ATA.
7. Sự kiện quy định tại Nghị định này là:

a) Triển lãm, hội chợ, trình diễn, trưng bày về thương mại, công nghệ, công nghiệp, nông nghiệp, thủ công, từ thiện, thể thao, văn hóa, nghệ thuật, mỹ thuật, khoa học, giáo dục, tôn giáo và du lịch;

b) Hội nghị, hội thảo quốc tế, các cuộc họp chính thức và các buổi tưởng niệm.

Các sự kiện quy định tại khoản này không áp dụng trong trường hợp cá nhân tạm quản hàng hóa để bán cho nước ngoài.

8. Khoản bảo đảm quốc gia là nghĩa vụ tài chính mà tổ chức bảo hiểm trong nước cam kết với Liên đoàn các Phòng Thương mại Thế giới (WCF) sử dụng để chi trả cho cơ quan hải quan nước tạm quản, khi chủ sở ATA vi phạm pháp luật tại nước tạm quản trong trường hợp cơ quan bảo đảm tại Việt Nam từ chối chi trả hoặc khoản bảo đảm không đủ để chi trả cho cơ quan hải quan nước tạm quản. Khoản bảo đảm quốc gia được cơ quan bảo đảm tại Việt Nam là Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (sau đây gọi là VCCI) thực hiện khi tham gia dây chuyền bảo lãnh quốc tế để triển khai cơ chế tạm quản tại Việt Nam bằng hình thức bảo hiểm bảo lãnh.

9. Giải chấp khoản bảo đảm là việc cơ quan bảo đảm chấm dứt hiệu lực của thư bảo lãnh do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành hoặc hoàn trả tiền đặt cọc đã nộp để bảo đảm cho hàng hóa tạm quản quy định tại Nghị định này.

Chương II **TẠM QUẢN HÀNG HÓA**

Điều 4. Hàng hóa tạm quản

1. Các hàng hóa sau đây được tạm quản

a) Hàng hóa để trưng bày tại sự kiện quy định tại khoản 7 Điều 3 Nghị định này;

b) Hàng hóa sử dụng tại sự kiện bao gồm: hàng hóa cần thiết cho mục đích giới thiệu máy móc nước ngoài hoặc thiết bị trưng bày; vật liệu xây dựng và trang trí, kể cả thiết bị điện cho gian hàng, quầy hàng; vật liệu quảng cáo và trưng bày để giới thiệu hàng hóa;

c) Trang thiết bị bao gồm thiết bị phiên dịch, thiết bị ghi âm thanh và hình ảnh, phim mang tính giáo dục, khoa học và văn hóa sử dụng tại sự kiện.

2. Hàng hóa tạm quản theo quy định tại Nghị định này trong thời gian tham gia các sự kiện không được sử dụng cho mục đích khác. Khi kết thúc sự kiện, hàng hóa tạm quản phải được tái xuất, tái nhập hoặc thực hiện các thủ tục chuyển tiêu thụ nội địa, thay đổi mục đích sử dụng theo quy định của pháp luật.

Hàng hóa tạm quản chỉ được phép sử dụng tại các sự kiện ở Việt Nam sau khi hoàn thành thủ tục tạm nhập theo quy định tại Điều 15 Nghị định này.

Điều 5. Điều kiện áp dụng tạm quản

1. Hàng hóa tạm quản phải tuân thủ các chính sách về quản lý đối với hàng hóa tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập của pháp luật.
2. Hàng hóa tạm quản phải phù hợp với mục đích tổ chức, tham gia sự kiện quy định tại khoản 7 Điều 3 Nghị định này và được nhận diện bằng số seri hoặc đặc điểm, dấu hiệu nhận diện riêng.
3. Người khai hải quan sử dụng sổ ATA còn hiệu lực theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này và được cấp bởi cơ quan cấp sổ ATA để thực hiện thủ tục hải quan.

Điều 6. Thời hạn tạm quản hàng hóa

1. Thời hạn tạm nhập tái xuất hàng hóa tạm quản là 12 tháng kể từ ngày hàng hóa hoàn thành thủ tục tạm nhập và trong thời hạn sử dụng của sổ ATA (bao gồm cả thời hạn sử dụng của sổ ATA thay thế).
2. Thời hạn tạm xuất tái nhập hàng hóa tạm quản là 12 tháng kể từ ngày hàng hóa hoàn thành thủ tục tạm xuất và trong thời hạn sử dụng của sổ ATA (bao gồm cả thời hạn sử dụng của sổ ATA thay thế).
3. Trường hợp hàng hóa không thể tái xuất ra khỏi quốc gia hàng đến trước khi hết thời hạn quy định tại khoản 2 Điều này, người khai hải quan thực hiện cấp sổ ATA thay thế theo quy định tại Điều 9 Nghị định này để gia hạn thời hạn tạm xuất, tái nhập tại cơ quan hải quan nơi làm thủ tục tạm xuất.
4. Trường hợp hàng hóa không thể tái xuất đúng thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này do bị tạm giữ theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền, thì trong thời hạn tạm giữ theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền, chủ sổ không bị xử lý vi phạm về hành vi quá thời hạn tạm nhập nhưng không tái xuất.

Điều 7. Các trường hợp kết thúc tạm quản

1. Hàng hóa tạm quản đã hoàn thành thủ tục tái xuất (bao gồm trường hợp hoàn thành thủ tục tái xuất gửi kho ngoại quan, đưa vào khu phi thuế quan), tái nhập, bằng chứng tái nhập, tái xuất:
 - a) Đối với hàng hóa tạm nhập tái xuất là cuống được cơ quan hải quan Việt Nam xác nhận, đóng dấu và cuống phiếu tái xuất hoặc tờ khai đã hoàn thành thủ tục hải quan đối với trường hợp hàng hóa tái xuất bằng tờ khai hải quan giấy;

b) Đối với hàng hóa tạm xuất tái nhập là cuống và cuống phiếu tái nhập đã được cơ quan hải quan Việt Nam xác nhận, đóng dấu hoặc tờ khai đã hoàn thành thủ tục hải quan đối với trường hợp hàng hóa tái nhập bằng tờ khai hải quan giấy.

2. Hàng hóa tạm quản không tái xuất hoặc tái nhập đã hoàn thành thủ tục thay đổi mục đích sử dụng (bao gồm cho, biếu, tặng), chuyển tiêu thụ nội địa.

3. Hàng hóa tiêu hủy theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền, hàng hóa bị hỏng, phá hỏng, hư hại nặng, mất mát toàn bộ do tai nạn hoặc rủi ro bất khả kháng được cơ quan chức năng xác nhận và đã hoàn thành nghĩa vụ về thuế theo quy định của pháp luật đối với hàng hóa tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập.

4. Hàng hóa tạm quản bị cơ quan có thẩm quyền tịch thu theo quy định của pháp luật nước tạm quản.

Chương III **THỦ TỤC CẤP SỔ ATA, HOÀN TRẢ SỔ ATA**

Điều 8. Thủ tục cấp sổ ATA

1. Cơ quan cấp sổ ATA tại Việt Nam là VCCI.

2. Hồ sơ đề nghị cấp sổ ATA gồm:

a) Đăng ký mẫu chữ ký của người được ủy quyền ký đơn đề nghị cấp sổ ATA và mẫu con dấu của doanh nghiệp (trong trường hợp tổ chức đề nghị cấp sổ ATA) theo Mẫu số 01/ĐK quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này (đối với trường hợp đề nghị cấp sổ ATA lần đầu): 01 bản chính;

b) Đơn đề nghị cấp sổ ATA theo Mẫu số 02/ĐĐN quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính;

c) Mẫu sổ ATA đã được khai (đánh máy) đầy đủ các thông tin tại mặt trước và mặt sau của trang bìa theo mẫu sổ ATA quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính và 01 bản chụp;

d) Thư bảo lãnh do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành hoặc giấy nộp tiền cho VCCI: 01 bản chính;

đ) Giấy ủy quyền theo Mẫu số 03/GUQ quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này trong trường hợp người đề nghị cấp sổ ATA không phải là chủ sở: 01 bản chính;

e) Văn bản xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về tổ chức hoặc tham dự sự kiện quy định tại khoản 7 Điều 3 Nghị định này: 01 bản chụp;